TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 6 - 2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Dung.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Trực.
Bà Hoàng Hải Yến.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Linh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:*** Bà Phan Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 980/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 85/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thái Thị Ngọc L, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Số B kiệt C T, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế - Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần D, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Số G kiệt B B, phường G, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/02/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Thái Thị Ngọc L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P (Nay là phường G), thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 29/12/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông D thường xuyên nhậu nhẹt, uống say về quậy phá, la mắng vợ con. Từ cuối năm 2022, vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến nhau nữa. Nay bà L nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà L và ông D có 02 con chung đăng ký khai sinh họ, tên là Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 15/4/2006 và Trần Thị Ngọc T, sinh ngày 11/11/2007, hiện đang ở với bà L. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi 02 con. Tuy nhiên, sau ngày 15/4/2006, cháu Trần Thị Ngọc A đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác nhận quá trình chung sống, vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông D gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông D vẫn vắng mặt.

Qua xác minh, chính quyền địa phương phường G, thành phố H cho biết: Ông D và bà L có đăng ký kết hôn hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông D và bà L chung sống tại gia đình của bà L, địa chỉ: Số B kiệt C T, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình chung sống tại nhà bà L, địa phương không rõ về mâu thuẫn vợ chồng ông D và bà L. Cách đây khoảng 01 năm, ông D không còn chung sống với bà L nữa mà về nhà dì của ông, tại địa chỉ: Số G kiệt B B, tổ D, phường G, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế sinh sống; bà L vẫn ở tại nhà cha mẹ bà L. Về con chung, tài sản chung và nợ chung của ông D và bà L, địa phương không nắm rõ. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông D, đại diện tổ dân phố địa phương đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà L vẫn giữ yêu cầu khởi kiện của mình như đã nêu trên; ông D vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

* Về kiểm sát việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, tư cách pháp lý và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Ngọc L, cho bà Thái Thị Ngọc L được ly hôn với ông Trần D.

- Về con chung: Cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 15/4/2006 đã trưởng thành, trên 18 tuổi, không có ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Giao cháu Trần Thị Ngọc T, sinh ngày 11/11/2007 cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến lúc trưởng thành, đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác nhận quá trình chung sống với ông D, vợ chồng bà không có tài sản chung và không có nợ chung, không có ai yêu cầu gì nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí ly hôn: Buộc nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Thái Thị Ngọc L khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Trần D có địa chỉ cư trú tại: Số G kiệt B B, phường G, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần D được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Thị Ngọc L và ông Trần D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P (Nay là phường G), thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 29/12/2005 nên hôn nhân của bà L và ông D là hợp pháp.

Trong cuộc sống hôn nhân, bà L và ông D sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông D thường xuyên nhậu nhẹt, uống say về quậy phá, la mắng vợ con, làm ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình. Đến cuối năm 2022, ông D về nhà của dì ông sống cho đến nay, giữa vợ chồng không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa, mỗi người có cuộc sống riêng. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án triệu tập bà L và ông D đến để hoà giải nhưng ông D không đến; tại phiên toà lần 2, ông D vẫn vắng mặt, thể hiện ông D không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa bà L và ông D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông D là có căn cứ, cần được chấp nhận.

2.2. Về con chung: Bà L và ông D có 02 con chung đăng ký khai sinh họ, tên là Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 15/4/2006 và Trần Thị Ngọc T, sinh ngày 11/11/2007. Hiện nay, các con đều ở với bà L.

Tại phiên tòa, cháu Trần Thị Ngọc A đã trưởng thành, trên 18 tuổi, không ai yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với cháu Trần Thị Ngọc T, bà L yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Tại bản tự khai ngày 08/4/2024, cháu T cũng có nguyện vọng ở với bà L. Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, ông D không đến Tòa án làm việc, tại phiên tòa vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà L, giao cháu Trần Thị Ngọc T cho bà L tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Ngọc T, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác nhận quá trình chung sống, vợ chồng bà không có tài sản chung và không có nợ chung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, không có ai yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2.5. Về án phí: Bà L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Ngọc L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Thị Ngọc L được ly hôn với ông Trần D.

2. Về con chung: Cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 15/4/2006 đã trưởng thành, trên 18 tuổi, không có ai yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Giao cháu Trần Thị Ngọc T, sinh ngày 11/11/2007 cho bà Thái Thị Ngọc L tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần D không cấp dưỡng tiền nuôi cháu Trần Thị Ngọc T.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Thái Thị Ngọc L xác nhận quá trình chung sống, bà và ông Trần D không có tài sản chung và không có nợ chung, không có ai yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Thái Thị Ngọc L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà L đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0001324 ngày 23/11/2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Huế.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP Huế;
- TAND tỉnh TT-Huế;
- Chi cục THADS TP Huế;
- UBND phường G, TP Huế;

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà

(ĐKKH số 101 ngày 29/12/2005);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thị Phương Dung